

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ  
QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ  
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 755 /DVKT-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 7 năm 2018

V/v công bố Báo cáo tài chính  
Công ty Mẹ Quý 2/2018.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2018 của Công ty mẹ - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 20/7/2018, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Công ty Mẹ Quý 2/2018 so với Quý 2/2017.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: [www.ptsc.com.vn](http://www.ptsc.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Ban TGD;
- Website: [www.ptsc.com.vn](http://www.ptsc.com.vn);
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Người công bố thông tin**



**Nguyễn Đức Thủy**



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA  
VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ  
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **753** /DVKT-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày **20** tháng **7** năm 2018

V/v: Giải trình chênh lệch số liệu  
Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý  
2/2018 so với Quý 2/2017

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Căn cứ Công văn số 828/UBCK-GSĐC ngày 02/02/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc gia hạn thời gian công bố Báo cáo tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Ngày 20/07/2018, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 2/2018. Theo đó, lợi nhuận sau thuế Quý 2/2018 của Công ty mẹ đạt 203.978 triệu đồng, tăng 26.541 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của Quý 2/2017, tương đương tăng 14,96%. Biến động này chủ yếu là do:

- Doanh thu tài chính tăng do lợi nhuận được chia từ các công ty liên doanh hoạt động trong lĩnh vực tàu chứa và xử lý dầu thô (FSO, FPSO) ở nước ngoài chuyển về Công ty mẹ trong Quý 2/2018 lớn hơn so với cùng kỳ năm 2017.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm so với cùng kỳ năm 2017.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGĐ;
- Lưu: VT, Ban TCKT-NQC. *non*

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Văn Mậu**

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**  
**QUÝ 2 NĂM 2018**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN  
Đvt: VNĐ


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	31/12/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>6.450.508.692.885</b>	<b>7.042.860.388.620</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>2.543.377.846.373</b>	<b>2.718.246.741.529</b>
1. Tiền	111		1.198.772.914.866	671.984.462.991
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.344.604.931.507	2.046.262.278.538
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.724.611.377.246</b>	<b>4.096.056.304.361</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	2.175.961.521.346	1.870.515.373.928
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		421.202.439.650	591.199.676.586
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		390.233.097.068	362.260.953.603
4. Các khoản phải thu khác	136	V.3	879.484.149.250	1.413.113.760.553
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(142.269.830.068)	(141.033.460.309)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>61.857.052.999</b>	<b>65.506.350.437</b>
1. Hàng tồn kho	141		63.624.215.620	67.273.513.058
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.767.162.621)	(1.767.162.621)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>120.662.416.267</b>	<b>163.050.992.293</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	2.292.200.200	4.042.761.297
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		118.370.216.067	159.008.230.996
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6.410.367.819.078</b>	<b>6.664.494.745.806</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>378.554.101.966</b>	<b>378.657.811.875</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		9.465.750.000	9.465.750.000
2. Phải thu dài hạn khác	216		369.088.351.966	369.192.061.875
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>858.317.234.094</b>	<b>927.935.693.617</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	843.408.468.211	915.917.581.118
- Nguyên giá	222		4.531.626.133.304	4.529.424.245.504
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.688.217.665.093)	(3.613.506.664.386)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	14.908.765.883	12.018.112.499
- Nguyên giá	228		43.456.443.965	37.419.843.965
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(28.547.678.082)	(25.401.731.466)


Đã  
Tô  
Đi  
Qua

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>14.179.789.989</b>	<b>16.148.812.250</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241	V.5a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5b	14.179.789.989	16.148.812.250
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.655.673.621.812</b>	<b>4.810.127.465.171</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	3.186.935.509.600	3.186.935.509.600
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	2.458.209.740.787	2.458.209.740.787
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.12	(992.471.628.575)	(838.017.785.216)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>503.643.071.217</b>	<b>531.624.962.893</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	413.041.200.958	425.506.493.186
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.13	66.028.713.210	78.907.709.167
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		24.573.157.049	27.210.760.540
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>12.860.876.511.963</b>	<b>13.707.355.134.426</b>

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>5.401.458.628.864</b>	<b>5.947.404.104.414</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.234.885.868.751</b>	<b>4.520.239.985.109</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15a	1.803.847.642.992	1.821.771.862.358
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		56.545.314.425	171.345.135.752
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	42.724.234.045	113.292.268.691
4. Phải trả người lao động	314		120.075.386.626	148.783.023.479
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.043.388.904.568	1.129.193.786.903
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	6.502.704.300
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		60.677.297.201	50.604.569.914
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	759.629.663.686	663.317.399.123
9. Vay và nợ cho thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	85.224.670.000	139.500.549.625
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	23.156.238.444	73.537.239.386
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		239.616.516.764	202.391.445.578
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.166.572.760.113</b>	<b>1.427.164.119.306</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		914.686.597.425	1.030.026.975.045
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		86.363.636.357	120.909.090.918
3. Phải trả dài hạn khác	337		-	12.050.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	138.576.390.000	248.304.700.345
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		26.946.136.331	27.911.302.998

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	31/12/2017
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>7.459.417.883.099</b>	<b>7.759.951.030.011</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>7.459.417.883.099</b>	<b>7.759.951.030.011</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.428.857.429.441	2.398.292.674.980
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		523.939.183.658	855.037.085.031
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		312.690.294.698	312.690.294.698
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		211.248.888.960	542.346.790.333
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>12.860.876.511.963</b>	<b>13.707.355.134.426</b>

  
 Dương Thị Ngọc Quý  
 Người lập

  
 Nguyễn Văn Bảo  
 Kế toán trưởng



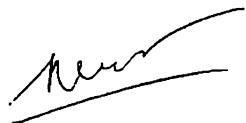
  
 Lê Mạnh Cường  
 Tổng Giám đốc


Ngày 20 tháng 7 năm 2018  
 Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ 2 NĂM 2018**

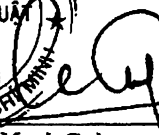
Mẫu số B 02 - DN  
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2 Năm 2018	Quý 2 Năm 2017	Lũy Kế Năm 2018	Lũy Kế Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.014.162.040.832	2.743.613.903.021	3.339.988.464.834	4.627.030.453.696
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	2.014.162.040.832	2.743.613.903.021	3.339.988.464.834	4.627.030.453.696
4. Giá vốn hàng bán	11	1.958.790.748.268	2.659.206.169.615	3.233.506.644.812	4.467.086.189.137
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	55.371.292.564	84.407.733.406	106.481.820.022	159.944.264.559
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	330.878.668.775	172.204.429.939	380.141.243.115	200.507.639.689
7. Chi phí tài chính	22	75.996.559.940	(30.050.097.902)	173.525.210.832	(10.896.850.400)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	4.161.898.013	6.523.857.520	8.988.089.676	13.088.881.865
8. Chi phí bán hàng	24	9.467.497.836	9.980.061.252	18.004.986.514	18.980.524.933
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	69.888.892.656	90.410.023.036	109.239.350.908	145.396.999.267
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	230.897.010.907	186.272.176.959	185.853.514.883	206.971.230.448
11. Thu nhập khác	31	1.968.216.984	3.692.053.023	69.398.584.544	4.332.137.557
12. Chi phí khác	32	1.056.748.748	2.367.061.324	2.825.734.663	3.084.754.388
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác	40	911.468.236	1.324.991.699	66.572.849.881	1.247.383.169
14. Lợi nhuận trước thuế	50	231.808.479.143	187.597.168.658	252.426.364.764	208.218.613.616
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28.298.479.847	11.822.712.922	28.298.479.847	14.004.883.540
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(468.381.189)	(1.662.991.385)	12.878.995.957	251.946.353
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	203.978.380.485	177.437.447.122	211.248.888.960	193.961.783.725

  
Dương Thị Ngọc Quý  
Người lập

  
Nguyễn Văn Bảo  
Kế toán trưởng



  
Lê Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 7 năm 2018  
Thành phố Hồ Chí Minh


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/6/2018


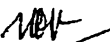
Mẫu số B 03 - DN  
 ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế		252.426.364.764	208.218.613.617
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định		77.856.947.315	116.255.968.067
- Các khoản dự phòng		(105.309.212.176)	(1.821.695.514)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(3.664.528.021)	(8.091.384.738)
- Lãi từ hoạt động đầu tư		(371.820.465.422)	(183.346.037.439)
- Chi phí lãi vay		8.988.089.676	13.088.881.865
- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(141.522.803.864)	144.304.345.858
- Tăng, giảm các khoản phải thu		433.266.423.368	458.987.829.936
- Tăng, giảm hàng tồn kho		6.286.900.929	(93.884.525.297)
- Tăng, giảm các khoản phải trả		(360.116.634.966)	(180.008.572.781)
- Tăng, giảm chi phí trả trước		14.215.853.325	(3.604.852.917)
- Tiền lãi vay đã trả		(10.492.292.542)	15.630.400.423
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.764.707.224)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(29.616.598.560)	(32.074.374.653)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(96.743.859.535)	309.350.250.569
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(68.677.635.110)	(72.634.219.116)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		62.000.000	3.411.496.545
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(3.734.253.252)
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		370.731.998.888	131.867.446.216
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		302.116.363.778	58.910.470.393



<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
- Tiền trả nợ gốc vay		(162.842.303.002)	(208.861.365.961)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(223.173.358.999)	(155.360.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(386.015.662.001)</b>	<b>(209.016.726.361)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(180.643.157.758)</b>	<b>159.243.994.601</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm</b>		<b>2.718.246.741.529</b>	<b>2.386.222.737.117</b>
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.774.262.602	(1.100.827.164)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>		<b>2.543.377.846.373</b>	<b>2.544.365.904.554</b>

  
\_\_\_\_\_  
**Dương Thị Ngọc Quý**  
Người lập

  
\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Văn Bảo**  
Kế toán trưởng 

  
  
\_\_\_\_\_  
**Lê Mạnh Cường**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 7 năm 2018  
Thành phố Hồ Chí Minh 

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09-DN/HN

## THÔNG TIN KHAI QUÁT

### I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam; được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006; Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007; Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 10 tháng 7 năm 2015 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm), ...

#### 3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

#### 4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Các hoạt động của Công ty mẹ được diễn ra bình thường và không có ảnh hưởng nào trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ.

### II. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ:

Tên Chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Cơ quan Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Lầu 5 – Toà nhà Petro Viet Nam, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tên Chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11 Đường 3/2, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Ấp Thanh Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc Trăng	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	142 Nguyễn Khuyến, Q. Ba Đình, Hà Nội	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC	Số 45B, Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Cảng Hòn La, Quảng Đông, Quảng Trạch, Quảng Bình	100,00	100,00

**III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:****1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty mẹ bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

*Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### 4. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### 5. Các khoản đầu tư tài chính:

#### Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty mẹ nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty mẹ có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

### **Đầu tư vào Công ty con**

Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối (trên 50% ) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

### **Đầu tư vào Công ty liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

### **Đầu tư vào Công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

### **Đầu tư tài chính dài hạn khác**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

### **Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh và liên kết và các Công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Căn cứ để trích lập dự phòng là theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

## **6. Nợ phải thu**

Các khoản phải thu của Công ty mẹ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ. Nợ phải thu được trình bày

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản nợ phải thu của Công ty mẹ với khách hàng có quan hệ kinh tế với Công ty mẹ về mua sản phẩm, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty mẹ thực hiện đánh giá lại các khoản phải thu của khách hàng có gốc ngoại tệ theo quy định.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu giữa Công ty mẹ với các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc hoặc giữa các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau. Nội dung các khoản phải thu nội bộ phản ánh việc điều chuyển vốn kinh doanh, các khoản thu hộ - chi hộ, phải thu về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu ngoài phạm vi hai khoản phải thu đã nêu trên.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

### Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

## 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## 8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

o Tiền thuê tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn bắt đầu từ tháng 10 năm 2010, thời hạn 50 năm. Công ty mẹ phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

o Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các công cụ dụng cụ được xem là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty mẹ.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Việc phân loại chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn được căn cứ trên số kỳ phân bổ ban đầu với thời gian nhỏ hơn 12 tháng hoặc lớn hơn 12 tháng.

### 13. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được Công ty mẹ theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ. Các khoản phải trả phản ánh phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Nợ phải trả người bán phản ánh các khoản nợ phải trả của Công ty mẹ cho người bán liên quan đến việc mua vật tư, hàng hóa, mua dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty mẹ thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ theo quy định.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa Công ty mẹ với các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc hoặc giữa các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau. Nội dung các khoản phải trả nội bộ phản ánh việc điều chuyển vốn kinh doanh, các khoản thu hộ - chi hộ, phải trả về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, ...

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả ngoài phạm vi hai khoản phải trả đã nêu trên.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

### 14. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay của Công ty mẹ được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng gắn liền với mục đích sử dụng của từng khoản vay, kỳ hạn phải trả và loại nguyên tệ vay. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các tài khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cố định cho năm tài chính trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

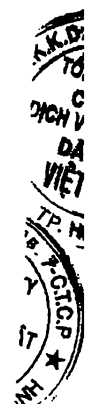
### 15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

### 16. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty mẹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.





## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- o Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- o Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- o Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả căn lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả căn lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó

### 17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ.

### 18. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Công ty mẹ còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông. Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo các nguồn: vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Vốn đầu tư chủ sở hữu của Công ty mẹ được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được Công ty mẹ hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Công ty mẹ.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước. Lợi nhuận chưa phân phối được hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng năm tài chính. Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố của các năm trước dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm của phần lợi nhuận chưa phân phối thì việc điều chỉnh được thực hiện trực tiếp trên tài khoản lợi nhuận chưa phân phối của năm trước có liên quan.

Việc sử dụng lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ để chia cổ tức, trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ theo nguyên tắc lợi nhuận được phân phối không lớn hơn số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ.

### 19. Doanh thu và thu nhập khác

#### Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty mẹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- (b) Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(d) Công ty mẹ sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

(a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

(b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

(a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;

(b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;

(c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

### Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

## 20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng hóa bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì việc ghi giảm doanh thu được thực hiện như sau:

o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ trước;

o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

QUẢN LÝ  
CHỨC VỤ  
HỌ TÊN  
HIỆM

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

### 21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

### 22. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quả sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

### 23. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, ... trong kỳ của Công ty mẹ.

### 24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành về thuế tại Việt Nam.

15/12/2018  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM  
TP. HỒ CHÍ MINH

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**V. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Tiền mặt	2.871.819.744	2.261.457.363
Tiền gửi ngân hàng	1.195.901.095.122	669.723.005.628
Các khoản tương đương tiền	1.344.604.931.507	2.046.262.278.538
<b>Tổng</b>	<b>2.543.377.846.373</b>	<b>2.718.246.741.529</b>

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn gửi đến 3 tháng với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,5%/năm.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm ngoại tệ: 27,5 triệu Đô la Mỹ và 245 nghìn Bảng Anh.

**2. Phải thu khách hàng**

	30/6/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn:</b>		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	682.812.280.245	112.057.080.957
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	246.911.574.061	81.135.195.165
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí trong nước	192.859.772.045	198.782.336.423
Tổng công ty Khí Việt Nam	128.312.346.863	77.800.074.607
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	125.771.595.276	187.750.994.980
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	94.682.463.755	282.197.757.004
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	61.314.106.199	68.269.376.855
Công ty Điều hành Dầu khí Cửu Long	49.202.056.396	23.540.311.422
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	44.492.035.265	-
VPĐH Eni Việt Nam B.V tại TP. Hồ Chí Minh	43.727.167.479	-
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	58.330.002.000
Công ty CP Dịch vụ hàng hải Thiên Nam	33.059.763.604	23.917.407.275
Talisman Vietnam 07/03 B.V.	32.331.903.952	-
Rosneft Vietnam B.V.	39.723.728.853	13.204.099.360
Công ty TNHH Top Solvent (Việt Nam)	21.853.790.944	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	17.543.323.743	13.970.521.913
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	14.796.008.385	14.562.239.493
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan Pv Drilling - Baker Hughes	11.768.833.300	9.376.854.387
Korean National Oil Corporation	11.402.955.440	10.461.213.802
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	11.180.080.000	33.124.942.830
Công ty Điều hành Dầu khí Hoàng Long	9.172.153.316	1.998.123.737
Công ty Dầu khí Nhật Việt	7.790.939.259	14.814.122.388
Petronas Carigali Overseas Sdn	1.505.860.554	4.145.925.024

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn:</b>	<b>30/6/2018 VNĐ</b>	<b>31/12/2017 VNĐ</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	526.784.900	41.101.274.005
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	12.920.709	27.824.005.734
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	-	49.093.105.892
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3	-	212.904.691.327
Repsol Oil & Gas Malaysia Limited	-	17.774.871.457
Các khoản phải thu khách hàng khác	256.003.966.144	292.378.845.891
<b>Tổng</b>	<b>2.175.961.521.346</b>	<b>1.870.515.373.928</b>

**3. Phải thu khác**

	<b>30/6/2018 VNĐ</b>	<b>31/12/2017 VNĐ</b>
Phải thu từ các công ty con	253.688.784.571	264.092.316.387
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	301.601.004.832	333.861.713.153
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	144.305.166.050	133.845.792.765
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	58.436.350.410	355.437.353.080
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	15.338.551.813	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	16.431.814.086	11.755.759.525
Pacific Richfield Marine Pte Ltd	10.719.336.149	4.515.753.634
Talisman Việt Nam 07/03 BV	8.684.836.583	6.168.442.222
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	8.188.327.866	2.545.296.305
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	5.921.476.489	6.361.458.415
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	5.448.630.000	72.006.705.000
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	4.341.752.764	1.484.270.912
Tạm ứng phục vụ SXKD	3.737.088.811	5.046.001.135
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	2.675.607.236	2.675.607.236
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	1.526.302.550	13.452.443.638
Toisa Limited	4.403.193.359	-
Công ty Dầu khí Nhật Việt	3.215.171.182	194.353.199
Rosneft Vietnam B.V.	1.685.248.580	31.503.100
LD Saget SAS	1.613.234.989	1.613.234.989
Bourbon Offshore Asia Pte Ltd	1.308.179.973	-
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	-	97.045.082.145
Vietnam Offshore Floating Terminal Limited	-	81.594.000.000
Phải thu khác	26.214.090.957	19.386.673.713
<b>Tổng</b>	<b>879.484.149.250</b>	<b>1.413.113.760.553</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Khoản phải thu từ các Công ty con là các khoản công nợ nội bộ phải thu giữa Công ty mẹ và các Công ty con. Trong đó, bao gồm phải thu từ việc chuyển nhượng tài sản, cổ tức và các khoản giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ với các Công ty con.

Khoản phải thu từ Ban QLDA Điện Lực Dầu khí Long Phú 1 là khoản thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.

Khoản phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu từ doanh thu trích trước dịch vụ đã cung cấp thuộc Dự án PVN 15 và một số khoản phải thu khác.

Khoản phải thu Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí là khoản phải thu từ doanh thu trích trước từ doanh thu tạm tính liên quan đến cho thuê tàu trần và dịch vụ vận hành, bảo dưỡng tàu FPSO Lam Sơn đã cung cấp để phục vụ việc khai thác dầu khí tại Lô dầu khí 01/97 và 02/97.

**4. Hàng tồn kho**

	30/6/2018 VNĐ		31/12/2017 VNĐ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.233.207.032	1.767.162.621	17.640.702.188	1.767.162.621
Công cụ, dụng cụ	3.921.488.673	-	3.980.888.304	-
Chi phí SXKD dở dang	37.714.838.358	-	43.695.941.599	-
Hàng hóa	1.754.681.557	-	1.955.980.967	-
<b>Cộng</b>	<b>63.624.215.620</b>	<b>1.767.162.621</b>	<b>67.273.513.058</b>	<b>1.767.162.621</b>

**5. Tài sản dở dang dài hạn****a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn:**

	30/6/2018 VNĐ		31/12/2017 VNĐ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
<b>Tổng</b>	<b>301.308.440.489</b>	<b>-</b>	<b>301.308.440.489</b>	<b>-</b>

**h. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):**

	30/6/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Dự án Căn cứ Cảng DVĐK Tổng hợp Phú Quốc	2.333.615.245	2.333.615.245
Hệ thống phần mềm phục vụ sản xuất kinh doanh	-	4.730.000.000
Đóng mới tàu phục vụ cho Nhà máy LHD Nghi Sơn	10.862.534.744	8.101.557.005
Các dự án khác	983.640.000	983.640.000
<b>Tổng</b>	<b>14.179.789.989</b>	<b>16.148.812.250</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2018	1.273.916.135.325	137.371.574.758	3.033.167.780.352	82.895.854.177	2.072.900.892	4.529.424.245.504
Tăng trong năm	-	145.000.000	-	2.056.887.800	-	2.201.887.800
Mua trong năm	-	145.000.000	-	2.056.887.800	-	2.201.887.800
Số dư tại 30/6/2018	1.273.916.135.325	137.516.574.758	3.033.167.780.352	84.952.741.977	2.072.900.892	4.531.626.133.304
Số dư tại 01/01/2018	719.146.419.564	95.844.173.145	2.732.492.403.388	65.348.382.242	603.202.714	3.613.506.664.386
Tăng trong năm	29.181.358.686	6.874.677.175	33.423.438.140	5.052.102.053	179.424.653	74.711.000.707
Khấu hao trong năm	29.181.358.686	6.874.677.175	33.423.438.140	5.052.102.045	179.424.653	74.711.000.699
Số dư tại 30/6/2018	748.327.778.241	102.790.933.655	2.765.915.841.527	70.400.484.295	782.627.375	3.688.217.665.093
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư tại 01/01/2018	607.331.165.209	51.799.790.509	405.263.932.612	14.878.407.731	1.167.284.203	915.917.581.118
Số dư tại 30/6/2018	525.588.357.084	34.725.641.103	267.251.938.825	14.552.257.682	1.290.273.517	843.408.468.211

Tại ngày 30/6/2018, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty mẹ là 2.995 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.949 tỷ đồng). Tại ngày 30/6/2018, Công ty mẹ đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 461 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 461 tỷ đồng).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**7. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2018	1.310.220.000	35.977.623.965	132.000.000	37.419.843.965
Tăng trong năm	-	6.036.600.000	-	6.036.600.000
Mua trong năm	-	6.036.600.000	-	6.036.600.000
Số dư tại 30/6/2018	1.310.220.000	42.014.223.965	132.000.000	43.456.443.965
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỄN KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2018	-	25.269.731.466	132.000.000	25.401.731.466
Tăng trong năm	-	3.145.946.616	-	3.145.946.616
Khấu hao trong năm	-	3.145.946.616	-	3.145.946.616
Số dư tại 30/6/2018	-	28.415.678.082	132.000.000	28.547.678.082
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư tại 01/01/2018	1.310.220.000	10.707.892.499	-	12.018.112.499
Số dư tại 30/6/2018	1.310.220.000	13.598.545.883	-	14.908.765.883

**8. Chi phí trả trước**

	30/6/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn:</b>		
Chi phí trả trước phục vụ sản xuất kinh doanh	2.292.200.200	4.042.761.297
<b>Tổng</b>	<b>2.292.200.200</b>	<b>4.042.761.297</b>
<b>Chi phí trả trước dài hạn:</b>		
Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	294.560.688.974	299.690.039.427
Trả trước tiền thuê đất tại Cảng Sơn Trà	3.365.045.656	3.407.342.540
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	98.822.519.305	100.066.579.447
Chi phí trả trước về tiền thuê tàu dịch vụ	8.091.840.000	15.361.341.919
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.201.107.023	6.981.189.853
<b>Tổng</b>	<b>413.041.200.958</b>	<b>425.506.493.186</b>

TC  
GC  
SP  
UK  
UI  
TN  
HỒ



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
 Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**9. Đầu tư vào Công ty con**

Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	30/6/2018 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2017 VNĐ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	100,00%	300.000.000.000	100,00%	300.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	628.160.788.070	100,00%	628.160.788.070
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	20.000.000.000	100,00%	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	339.807.000.000	84,95%	339.807.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	285.581.000.000	95,19%	285.581.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	218.773.000.000	54,69%	218.773.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	208.645.000.000	59,61%	208.645.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	204.000.000.000	51,00%	204.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	15.300.000.000	51,00%	15.300.000.000
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	51,00%	597.817.104.000	51,00%	597.817.104.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	254.061.498.000	51,00%	254.061.498.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	100,00%	12.790.119.530	100,00%	12.790.119.530
<b>Tổng</b>		<b>3.186.935.509.600</b>		<b>3.186.935.509.600</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**10 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	30/6/2018 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2017 VNĐ
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	33,00%	106.022.400	33,00%	106.022.400
Công ty Liên doanh Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	49,00%	292.324.455.887	49,00%	292.324.455.887
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	60,00%	583.995.300.000	60,00%	583.995.300.000
Công ty Liên doanh PTSC AP	51,00%	1.069.026.300.000	51,00%	1.069.026.300.000
Công ty Liên doanh PTSC SEA	51,00%	340.800.232.500	51,00%	340.800.232.500
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	28,75%	171.957.430.000	28,75%	171.957.430.000
<b>Tổng</b>		<b>2.458.209.740.787</b>		<b>2.458.209.740.787</b>

Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (MVOT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Kho nổi FSO "Orkid" đã đi vào hoạt động từ năm 2009.

Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009. Trong đó Công ty mẹ chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.

Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Công ty mẹ góp là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Son JOC) thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Công ty mẹ góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng.

THUYẾT MINH  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ 2  
NĂM 2018  
TỔNG CÔNG TY  
CỔ PHẦN DỊCH VỤ  
KỸ THUẬT DẦU KHÍ  
VIỆT NAM

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**11. Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác**

	30/6/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
<b>Danh mục Công ty</b>		
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>

**12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Tại ngày 30/6/2018, Công ty mẹ đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp". Chi tiết trích lập dự phòng như sau:

	30/6/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	18.291.551.703	9.662.346.825
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	247.025.781.192	254.578.515.106
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	554.498.504.233	401.121.039.162
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	171.957.430.000	171.957.430.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	698.361.446	698.454.123
<b>Tổng</b>	<b>992.471.628.575</b>	<b>838.017.785.216</b>

2. D. D  
TỔNG  
CỔ  
CH VỤ  
DẦU  
KHÍ  
VIỆT  
TP. H  
CÔNG  
CỔ  
H VỤ  
DẦU  
KHÍ  
VIỆT  
TP.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

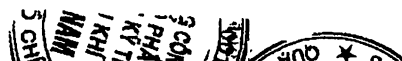
**13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Khấu hao TSCĐ	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01/01/2018	(48.858.265)	78.775.833.904	180.733.528	78.907.709.167
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	611.914.971	(13.338.836.623)	(152.074.304)	(12.878.995.956)
Tại ngày 30/6/2018	563.056.706	65.436.997.281	28.659.223	66.028.713.210

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính của Công ty mẹ.

**14. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/6/2018 VNĐ		31/12/2017 VNĐ	
a. Nợ dài hạn đến hạn trả:	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả	85.224.670.000	85.224.670.000	139.500.549.625	139.500.549.625
<b>Tổng</b>	<b>85.224.670.000</b>	<b>85.224.670.000</b>	<b>139.500.549.625</b>	<b>139.500.549.625</b>
b. Vay dài hạn				
Trong vòng 01 năm	85.224.670.000	85.224.670.000	139.500.549.625	139.500.549.625
Trong năm thứ 02	49.887.130.000	49.887.130.000	77.101.988.598	77.101.988.598
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	88.689.260.000	88.689.260.000	146.631.478.294	146.631.478.294
Sau 5 năm	-	-	24.571.233.453	24.571.233.453
	<b>223.801.060.000</b>	<b>223.801.060.000</b>	<b>387.805.249.970</b>	<b>387.805.249.970</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(85.224.670.000)	(85.224.670.000)	(139.500.549.625)	(139.500.549.625)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>138.576.390.000</b>	<b>138.576.390.000</b>	<b>248.304.700.345</b>	<b>248.304.700.345</b>

25 



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**15. Phải trả người bán**

	30/6/2018 VNĐ		31/12/2017 VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:</b>				
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	199.111.698.800	199.111.698.800	23.790.828.767	23.790.828.767
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	172.880.202.000	172.880.202.000	-	-
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	139.284.944.851	139.284.944.851	122.626.735.042	122.626.735.042
Công ty TNHH Hải Dương	106.883.866.467	106.883.866.467	68.664.051.310	68.664.051.310
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	98.562.164.717	98.562.164.717	44.483.617.346	44.483.617.346
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	89.713.511.402	89.713.511.402	72.078.912.599	72.078.912.599
PTSC South East Asia Pte Ltd	85.219.194.060	85.219.194.060	100.440.358.115	100.440.358.115
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	46.051.434.099	46.051.434.099	73.492.098.354	73.492.098.354
Công ty TNHH TM Dịch vụ Hàng hải Nam Việt	45.179.421.654	45.179.421.654	29.537.878.075	29.537.878.075
Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Miền Nam	43.281.168.930	43.281.168.930	43.022.348.736	43.022.348.736
Công ty Cổ phần SCI E&C	33.942.545.786	33.942.545.786	125.927.923.363	125.927.923.363
Công ty cổ phần tàu dịch vụ dầu khí HD Marine	30.291.305.187	30.291.305.187	-	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm Fecon	29.684.870.342	29.684.870.342	56.831.727.720	56.831.727.720
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô thị Dầu khí	28.990.502.815	28.990.502.815	48.479.985.748	48.479.985.748
Swire Pacific Offshore	24.357.869.137	24.357.869.137	-	-
Gulfmark Asia Pte Ltd	23.501.527.500	23.501.527.500	23.240.853.750	23.240.853.750

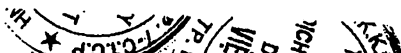
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	30/6/2018 VNĐ		31/12/2017 VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
PTSC Ca Rong Do Ltd	20.850.750.153	20.850.750.153	-	-
Tổng công ty Dầu Việt Nam	22.437.163.538	22.437.163.538	-	-
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước	16.712.948.379	16.712.948.379	10.641.757.712	10.641.757.712
Công Ty CP Vận Tải Đa Phương Thức Vietranstimex	16.705.980.148	16.705.980.148	17.530.009.247	17.530.009.247
Black & Veatch International Co.	14.423.809.901	14.423.809.901	14.263.824.188	14.263.824.188
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	14.140.023.245	14.140.023.245	26.103.894.350	26.103.894.350
Công ty Cổ phần Xây dựng Huyền Minh	13.284.545.460	13.284.545.460	13.284.545.460	13.284.545.460
Pacific Richfield Marine Pte Ltd	13.263.972.678	13.263.972.678	13.116.851.623	13.116.851.623
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	13.227.497.749	13.227.497.749	9.122.833.074	9.122.833.074
Trainor Asia Ltd	12.874.389.886	12.874.389.886	13.517.362.523	13.517.362.523
Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng	12.209.177.955	12.209.177.955	9.562.901.013	9.562.901.013
Toisa Limited	11.619.085.306	11.619.085.306	11.490.208.980	11.490.208.980
Công ty CP Cơ khí công nghệ cao Đại Dũng II	11.253.565.863	11.253.565.863	15.728.511.883	15.728.511.883
Công ty TNHH một thành viên 128	10.756.897.623	10.756.897.623	12.235.343.018	12.235.343.018
Công ty Cổ phần xây dựng Minh Anh	10.590.979.418	10.590.979.418	11.915.128.199	11.915.128.199
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	10.158.742.271	10.158.742.271	29.781.301.427	29.781.301.427
Công ty TNHH Sông Hồng	9.499.507.399	9.499.507.399	11.284.344.499	11.284.344.499
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy	9.626.566.182	9.626.566.182	208.646.819.147	208.646.819.147
Tổng công ty Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị Bộ Quốc phòng	17.990.971.937	17.990.971.937	17.990.971.937	17.990.971.937

27 



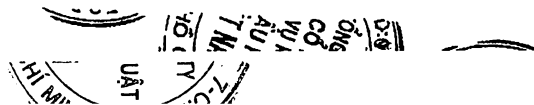


**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	30/6/2018 VNĐ		31/12/2017 VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:				
Công ty TNHH Technip Việt Nam	7.166.918.088	7.166.918.088	-	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Phong Việt	2.040.787.364	2.040.787.364	25.809.093.394	25.809.093.394
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	-	66.267.935.109	66.267.935.109
Công ty cổ phần Tàu dịch vụ Dầu khí Hải Dương	-	-	23.219.753.183	23.219.753.183
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật An Phát	1.568.489.998	1.568.489.998	11.594.245.298	11.594.245.298
Công ty Cổ phần Tân Thành Nam	549.582.768	549.582.768	17.472.858.113	17.472.858.113
Phải trả người bán khác	333.959.061.936	333.959.061.936	398.574.050.056	398.574.050.056
<b>Tổng</b>	<b>1.803.847.642.992</b>	<b>1.803.847.642.992</b>	<b>1.821.771.862.358</b>	<b>1.821.771.862.358</b>



M

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	30/6/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	3.770.134.407	521.538.982
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.841.900.369	7.308.127.746
Thuế thu nhập cá nhân	2.999.890.212	2.467.958.471
Các loại thuế khác	9.112.309.057	102.994.643.492
<b>Tổng</b>	<b>42.724.234.045</b>	<b>113.292.268.691</b>

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2017 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	30/6/2018 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	521.538.982	19.482.091.927	16.233.496.502	3.770.134.407
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	988.683.842	988.683.842	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.674.770.441	1.674.770.441	-
Thuế TNDN	7.308.127.746	28.298.479.847	8.764.707.224	26.841.900.369
Thuế thu nhập cá nhân	2.467.958.471	19.314.745.482	18.782.813.741	2.999.890.212
Thuế nhà đất	1.507.074	20.039.002	18.058.696	3.487.380
Thuế môn bài	-	13.000.000	13.000.000	-
Thuế TNDN nhà thầu phụ	99.099.262.714	16.580.696.947	109.126.712.057	6.553.247.604
Thuế GTGT nhà thầu phụ	3.893.873.704	20.829.316.530	22.167.616.161	2.555.574.073
Thuế môn bài nhà thầu phụ	-	1.000.000	1.000.000	-
Thuế khác		1.199.833.649	1.199.833.649	-
<b>Tổng</b>	<b>113.292.268.691</b>	<b>108.402.657.667</b>	<b>178.970.692.313</b>	<b>42.724.234.045</b>

**Trong đó:**

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	113.292.268.691	42.724.234.045

**17. Chi phí phải trả**

	30/6/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn:</b>		
Chi phí thuê tàu và dịch vụ vận hành tàu FPSO Lam Son	267.111.914.359	346.468.142.539
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	210.549.395.240	239.144.709.614
Chi phí Dự án NH3	208.781.527.580	195.241.321.400



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

<b>Chi phí phải trả ngắn hạn:</b>	<b>30/6/2018 VNĐ</b>	<b>31/12/2017 VNĐ</b>
Chi phí thực hiện dự án PVN15	132.294.803.714	132.294.803.714
Chi phí Dự án NPK	77.704.340.247	56.897.905.956
Chi phí Dự án GPP Cà Mau	67.479.020.260	14.364.168.892
Dự án GPP Dinh Cố	26.112.237.418	-
Dự án Kho cảng Hải Phòng	11.599.079.371	-
Dự án Gò Dầu	9.294.188.226	-
Chi phí Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn	7.703.477.076	7.853.477.086
Chi phí nạo vét khu thủy điện tại Công ty Cảng DVĐK	7.000.000.000	-
Chi phí dịch vụ hỗ trợ vận hành Nhà máy LHD Nghi Sơn	1.664.751.857	-
Dịch vụ tàu phục vụ gần bờ Nhà máy LHD Nghi Sơn	657.523.563	3.701.028.625
Lãi vay phải trả các Tổ chức tín dụng	378.800.265	1.504.276.080
Lãi trả chậm do nhận chuyển nhượng tàu Bình Minh 02	-	3.313.396.758
Chi phí Dự án FPSO Cá Rồng Đỏ	-	95.670.287.995
Chi phí liên quan đến cung cấp dịch vụ cho Talisman	-	13.953.106.660
Chi phí phải trả khác	15.057.845.392	18.787.161.584
<b>Tổng</b>	<b>1.043.388.904.568</b>	<b>1.129.193.786.903</b>

**18. Dự phòng phải trả**

<b>Dự phòng phải trả ngắn hạn:</b>	<b>30/6/2018 VNĐ</b>	<b>31/12/2017 VNĐ</b>
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	6.712.560.000	6.712.560.000
Chi phí vận hành tàu FPSO Lam Sơn	-	66.694.183.116
Chi phí bảo hành Dự án GPP Cà Mau	16.313.182.174	-
Các khoản mục chi phí khác	130.496.270	130.496.270
<b>Tổng</b>	<b>23.156.238.444</b>	<b>73.537.239.386</b>

**19. Phải trả khác**

<b>Phải trả khác ngắn hạn:</b>	<b>30/6/2018 VNĐ</b>	<b>31/12/2017 VNĐ</b>
Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy	415.732.998.066	410.755.271.657
Phải trả cổ tức các cổ đông	231.172.975.174	7.645.913.173
Tiền lương thưởng phải trả người lao động	21.304.990.982	17.747.685.747
Công ty điều hành Dầu khí Biển Đông	15.484.758.106	12.559.908.872
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	13.980.607.544	13.980.607.544
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước	8.484.431.781	9.584.672.031



ÔNG  
CỔ  
H V  
DẦU  
VIỆT  
TP.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VG C  
PH  
KY  
KHI  
AM  
CHI

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

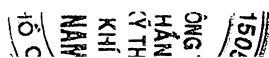
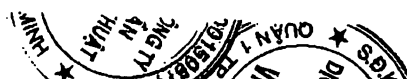
Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**20. Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VNĐ Cộng
Số dư tại 01/01/2017	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.295.955.996.746	712.616.493.676	7.515.193.760.422
Tăng trong năm	-	-	102.336.678.234	542.346.790.333	644.683.468.567
Lãi trong kỳ	-	-	-	542.346.790.333	542.346.790.333
Phân phối lợi nhuận	-	-	102.336.678.234	-	102.336.678.234
Giảm trong năm	-	-	-	399.926.198.976	399.926.198.976
Chia cổ tức	-	-	-	223.350.210.500	223.350.210.500
Trích lập các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	102.336.678.234	102.336.678.234
Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	102.336.678.234	102.336.678.234
Số dư tại ngày 31/12/2017	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.398.292.674.980	855.037.085.031	7.759.951.030.011
Số dư tại 01/01/2018	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.398.292.674.980	855.037.085.031	7.759.951.030.011
Tăng trong năm	-	-	30.564.754.461	211.248.888.960	241.813.643.421
Lãi trong năm nay	-	-	-	211.248.888.960	211.248.888.960
Phân phối lợi nhuận	-	-	30.564.754.461	-	30.564.754.461
Giảm trong năm	-	-	-	542.346.790.334	542.346.790.334
Chia cổ tức	-	-	-	446.700.421.000	446.700.421.000
Trích lập các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	30.564.754.461	30.564.754.461
Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	65.081.614.873	65.081.614.873
Số dư tại ngày 30/6/2018	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.428.857.429.441	523.939.183.658	7.459.417.883.099



*10/11*

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
 Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**h. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/6/2018		31/12/2017	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital - đại diện cho các quỹ đầu tư có liên quan	5,87	262.214.000.000	6,02	268.925.000.000
Nhóm quỹ Dragon Capital	1,96	87.554.000.000	2,41	107.655.000.000
Nhóm quỹ Templeton Frontier Markets Fund	0,5	22.336.000.000	0,50	22.336.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	40,29	1.799.900.210.000	39,69	1.773.088.210.000
<b>Tổng</b>	<b>100,00</b>	<b>4.467.004.210.000</b>	<b>100</b>	<b>4.467.004.210.000</b>

	30/6/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
<b>c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu</b>		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
<b>d. Cổ tức</b>		
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	1.700	1.000
<b>e. Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	446.700.421	446.700.421
Cổ phiếu phổ thông	446.700.421	446.700.421
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
<b>f. Các quỹ của doanh nghiệp</b>		
Quỹ đầu tư phát triển	2.428.857.429.441	2.728.613.621.181

**21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	30/6/2018	31/12/2017
<b>Ngoại tệ các loại:</b>		
Dollar Mỹ (USD)	27.511.150	13.532.675
Bảng Anh (£)	245.221	245.224

K  
 H  
 D  
 E  
 T  
 A  
 H  
 O  
 I  
 C  
 P

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng ĐN 2018 VNĐ	6 tháng ĐN 2017 VNĐ
Doanh thu bán hàng	1.970.525.823	10.275.470.951
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.278.452.835.846	1.513.455.088.912
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.059.565.103.165	3.103.299.893.833
<b>Tổng</b>	<b>3.339.988.464.834</b>	<b>4.627.030.453.696</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	6 tháng ĐN 2018 VNĐ	6 tháng ĐN 2017 VNĐ
Giá vốn bán hàng	1.317.796.312	4.026.763.432
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.222.805.257.446	1.509.854.073.222
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.009.383.591.054	2.953.205.352.483
<b>Tổng</b>	<b>3.233.506.644.812</b>	<b>4.467.086.189.137</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	6 tháng ĐN 2018 VNĐ	6 tháng ĐN 2017 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.839.244.300	38.735.227.547
Cổ tức, lợi nhuận được chia	311.212.250.000	139.699.250.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.382.777.693	20.556.496.698
Doanh thu hoạt động tài chính khác	21.706.971.122	1.516.665.444
<b>Tổng</b>	<b>380.141.243.115</b>	<b>200.507.639.689</b>

**4. Chi phí tài chính**

	6 tháng ĐN 2018 VNĐ	6 tháng ĐN 2017 VNĐ
Chi phí lãi vay	8.988.089.676	13.088.881.865
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.083.277.797	11.608.652.438
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	154.453.843.359	(37.341.628.758)
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	1.747.244.055
<b>Tổng</b>	<b>173.525.210.832</b>	<b>(10.896.850.400)</b>

D: 6  
ÔNG L  
CỔ PH  
U KỸ  
I KH  
NAM  
CHÍ IT.C.  
Y  
JAT  
HÍ MINH

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
 Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**5. Thu nhập khác**

	<b>6 tháng ĐN 2018 VNĐ</b>	<b>6 tháng ĐN 2017 VNĐ</b>
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	62.000.000	3.485.454.545
Tiền phạt, bồi thường, tiền thưởng thu được	190.594.868	9.343.873
Hoàn nhập chi phí dự phòng của hợp đồng vận hành bảo dưỡng kho nổi FPSO Lam Sơn	66.694.183.116	-
Thu nhập khác	2.451.806.560	837.339.139
<b>Tổng</b>	<b>69.398.584.544</b>	<b>4.332.137.557</b>

**6. Chi phí khác**

	<b>6 tháng ĐN 2018 VNĐ</b>	<b>6 tháng ĐN 2017 VNĐ</b>
Tiền phạt, bồi thường	1.540.000	140.044.417
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	73.958.000
Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp sau thanh tra	1.229.762.616	615.532.599
Các khoản chi phí khác	1.594.432.047	2.255.219.372
<b>Tổng</b>	<b>2.825.734.663</b>	<b>3.084.754.388</b>

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

<b>a - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>6 tháng ĐN 2018 VNĐ</b>	<b>6 tháng ĐN 2017 VNĐ</b>
Lương nhân viên quản lý	31.046.158.067	27.865.130.895
Dịch vụ mua ngoài	29.915.702.813	49.255.932.978
Các khoản dự phòng	1.236.369.759	35.800.853.382
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	47.041.120.269	32.475.082.012
<b>Tổng</b>	<b>109.239.350.908</b>	<b>145.396.999.267</b>

<b>b - Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>6 tháng ĐN 2018 VNĐ</b>	<b>6 tháng ĐN 2017 VNĐ</b>
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	7.444.705.310	11.036.700.173
Các khoản chi phí bán hàng khác	10.560.281.204	7.943.824.760
<b>Tổng</b>	<b>18.004.986.514</b>	<b>18.980.524.933</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>6 tháng ĐN 2018</b> <b>VNĐ</b>	<b>6 tháng ĐN 2017</b> <b>VNĐ</b>
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>252.426.364.764</b>	<b>208.218.613.617</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(112.860.416.658)	(154.505.738.551)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.926.451.129	16.311.542.633
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>141.492.399.235</b>	<b>70.024.417.699</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>28.298.479.847</b>	<b>14.004.883.540</b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>6 tháng ĐN 2018</b> <b>VNĐ</b>	<b>6 tháng ĐN 2017</b> <b>VNĐ</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	176.548.044.629	204.325.200.398
Chi phí nhân công	231.654.813.026	223.109.489.989
Chi phí khấu hao tài sản cố định	77.856.947.315	116.255.968.067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.830.405.404.457	4.042.939.865.994
Chi phí khác bằng tiền	47.111.507.470	47.917.943.277
<b>Tổng</b>	<b>3.363.576.716.897</b>	<b>4.634.548.467.725</b>

**VII. Những thông tin khác****Nghiệp vụ với các bên liên quan:**

Trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty mẹ có giao dịch với các Bên liên quan như sau:

	<b>6 tháng ĐN 2018</b> <b>VNĐ</b>	<b>6 tháng ĐN 2017</b> <b>VNĐ</b>
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Tổng công ty Khí Việt Nam	232.633.257.382	276.223.308.301
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	592.200.088.863	390.864.967.394
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	108.205.671.745	316.697.828.855
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	276.118.688.071	431.115.725.719
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	460.137.391.343	4.294.645.736
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	18.342.048.906	25.492.157.691

**Số dư với các bên liên quan:**


	<b>30/6/2018</b> <b>VNĐ</b>	<b>31/12/2017</b> <b>VNĐ</b>
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>		
Ban QLDA Điện lực dầu khí Long Phú 1	94.682.463.755	282.197.757.004
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	682.812.280.245	310.839.417.380
Tổng công ty Khí Việt Nam	128.312.346.863	77.800.074.607

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	30/6/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	58.330.002.000
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	125.771.595.276	187.750.994.980
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	246.911.574.061	81.135.195.165
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	526.784.900	41.101.274.005
<b>Phải thu khác</b>		
Ban QLDA Điện lực dầu khí Long Phú 1	301.601.004.832	333.861.713.153
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	144.305.166.050	133.845.792.765
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	58.436.350.410	355.437.353.080
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	16.431.814.086	11.755.759.525
<b>Các khoản phải trả người bán</b>		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	66.267.935.109
Tổng công ty Dầu Việt Nam	22.437.163.538	1.506.763.332
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	908.831.627.973	1.024.347.199.005
Tổng công ty Khí Việt Nam	20.136.382.467	13.310.399.729
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	5.060.009.533	33.866.730.230
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	71.482.611.573
<b>Phải trả khác</b>		
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	15.484.758.106	12.559.908.872
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.240.216.424	6.907.965.831
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	804.621.717	14.030.330.924

  
Dương Thị Ngọc Quý  
Người lập  
Nguyễn Văn Bảo  
Kế toán trưởng  
Lê Mạnh Cường  
Tổng Giám đốcNgày 20 tháng 7 năm 2018  
Thành phố Hồ Chí Minh

KẾ TÍNH